

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **2808**/BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **21** tháng 8 năm 2013

V/v triển khai kế hoạch bảo vệ
và phát triển rừng năm 2014

Kính gửi:

- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải, Trưởng Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 tại Văn bản số 224/TB-VPCP ngày 01/7/2013 của Văn phòng Chính phủ; Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013; Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến chỉ tiêu nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2014 và giai đoạn 2014 - 2015 (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*), trong đó nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ theo thứ tự: chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng đã trồng; trồng mới rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông lớn, khu vực xung yếu có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng đối với các huyện thuộc chương trình 30a, rừng phòng hộ xung yếu có nguy cơ bị xâm hại cao.

Trên cơ sở các chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng kèm theo Văn bản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, giao kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2014 cho các đơn vị, dự án cơ sở ngay trong các tháng cuối năm 2013, đồng thời chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài Chính;
- Thành viên BCĐ nhà nước về KHBVPTR;
- Thường trực HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, TCLN.



Hà Công Tuấn

Phụ lục I

CHI TIẾT KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH NĂM 2014

(Kèm theo Văn bản /TCLN ngày 21/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị, địa phương	Khoản bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng		
		Tổng	CT30a	Rừng phòng hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Tổng	KNTS mới	KNTS chuyển tiếp
1	2	3	4	5	7	8	11	12	13
	TỔNG CỘNG	1.544.000	722.000	822.000	944.000	500	360.000	50.000	310.000
I	TRUNG ƯƠNG	51.500	-	51.500	312.000	200	5.700	400	5.300
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	13.500	-	13.500	312.000	200	2.100	-	2.100
	Bà Rịa - Vũng Tàu	38.000	-	38.000	-	-	2.000	300	1.700
3	Bộ Công an	-	-	-	-	-	1.600	100	1.500
4	TW đoàn TN	-	-	-	-	-	-	-	-
5	BQL Lăng Chủ tịch HCM	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	1.492.500	721.693	770.807	631.868	300	354.320	49.620	304.700
1	MN phía Bắc	530.800	317.609	213.191	51.470	94	224.230	15.130	209.100
1	Hà Giang	132.100	112.095	20.005	18.285	35	25.000	2.000	23.000
2	Tuyên Quang	20.000	-	20.000	-	-	-	-	-
3	Cao Bằng	54.100	32.965	21.135	1.070	8	10.980	1.980	9.000
4	Lạng Sơn	10.000	-	10.000	-	-	3.400	200	3.200
5	Lào Cai	54.500	44.516	9.984	-	-	3.950	1.050	2.900
6	Yên Bái	93.400	66.425	26.975	-	-	4.700	500	4.200
7	Thái Nguyên	10.000	-	10.000	-	-	1.300	100	1.200
8	Bắc Kạn	49.500	26.497	23.003	-	-	76.400	2.300	74.100
9	Phú Thọ	36.600	26.551	10.049	-	-	-	-	-
10	Bắc Giang	18.600	8.560	10.040	-	-	-	-	-
11	Quảng Ninh	14.000	-	14.000	5.233	25	-	-	-
12	Hoà Bình	38.000	-	38.000	-	-	6.300	1.000	5.300
13	Sơn La	-	-	-	-	-	40.000	-	40.000
14	Điện Biên	-	-	-	-	26	15.900	2.000	13.900
15	Lai Châu	-	-	-	26.882	-	36.300	4.000	32.300
2	ĐB Bắc Bộ	16.000	-	16.000	-	0	2.480	680	1.800
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	1.200	-	1.200	-	-	300	-	300
18	Hải Dương	900	-	900	-	-	100	-	100
19	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	450	150	300
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hà Nam	2.700	-	2.700	-	-	1.530	530	1.000
22	Nam Định	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	7.500	-	7.500	-	-	100	-	100
24	Thái Bình	1.200	-	1.200	-	-	-	-	-
3	Bắc Trung Bộ	498.800	275.890	222.910	400.958	120	40.010	14.710	25.300
25	Thanh Hoá	155.200	115.192	40.008	45.342	22	6.700	-	6.700

Đơn vị, địa phương	Khoản bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng		
	Tổng	CT30a	Rừng phòng hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Tổng	KNTS mới	KNTS chuyển tiếp
2	3	4	5	7	8	11	12	13
Nghệ An	195.600	116.698	78.902	124.462	42	10.000	5.000	5.000
Hà Tĩnh	50.000		50.000	51.571	23	6.900	3.000	3.900
Quảng Bình	53.000	33.000	20.000	125.156	16	5.200	2.200	3.000
Quảng Trị	30.000	11.000	19.000	54.427	17	3.010	1.510	1.500
TT - Huế	15.000		15.000			8.200	3.000	5.200
Duyên hải Miền Trung	334.200	128.194	206.006	61.752	24	53.790	8.690	45.100
TP. Đà Nẵng	10.000		10.000			400	200	200
Quảng Nam	65.800	25.847	39.953	61.752	24	21.100		21.100
Quảng Ngãi	65.400	45.381	20.019			6.580	2.480	4.100
Bình Định	58.300	38.309	19.991			14.840	4.440	10.400
Phú Yên	14.000	-	14.000			4.920	1.320	3.600
Khánh Hoà	-		-			1.150	250	900
Ninh Thuận	33.700	18.657	15.043			-		-
Bình Thuận	87.000		87.000			4.800		4.800
Tây Nguyên	85.000	-	85.000	88.612	48	22.830	7.830	15.000
Đắk Lắk	20.000		20.000			12.000	6.000	6.000
Đắk Nông	20.000		20.000			-		-
Gia Lai	45.000	-	45.000			1.000	500	500
Kon Tum	-			88.612	48	8.250	550	7.700
Lâm Đồng	-					1.580	780	800
Đông Nam Bộ	2.000	-	2.000	25.695	7	7.380	1.080	6.300
TP.HCM	-					-		-
Đồng Nai	-					1.810	910	900
Bình Dương	-					-		-
Bình Phước	-			25.695	7	100		100
Tây Ninh	2.000		2.000			5.100		5.100
Bà Rịa - VT	-					370	170	200
Tây Nam Bộ	25.700	-	25.700	3.381	7	3.600	1.500	2.100
Long An	100	-	100	3.381	7	-		-
Tiền Giang	1.500		1.500			-		-
Bến Tre	600	-	600			-	-	-
Trà Vinh	1.000		1.000			-		-
Sóc Trăng	500		500			150	50	100
An Giang	500		500			-		-
Hậu Giang	-		-			-		-
Đồng Tháp	1.000		1.000			-		-
Siêu Giang	10.000		10.000			3.000	1.300	1.700
Bạc Liêu	500		500			-		-
Cà Mau	10.000	-	10.000			450	150	300

Phụ lục II
CHI TIẾT CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2014

(Kèm theo Văn bản số **2808**BNN-TCLN ngày **21/8/2013** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)								Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Trong đó								Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
		Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất								
		Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại					
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	232.000	32.000	27.800	4.200	200.000	76.000	14.000	110.000	51.800	250.600	45.000	50.000
I	TRUNG ƯƠNG	6.235	4.935	4.935	-	1.300	1.300	-	-	6.220	1.050	2.300	500
1	Bộ NN-PTNT	860	860	860		-				1.180			
2	Bộ Quốc phòng	5.000	4.000	4.000		1.000	1.000		-	5.000	1.000	2.300	500
3	Bộ Công an	330	30	30		300	300			40	50		
4	TW đoàn TN	-	-	-		-							
4	BQL Lăng Chủ tịch HCM	45	45	45		-							
II	ĐỊA PHƯƠNG	225.765	27.065	22.865	4.200	198.700	74.700	14.000	110.000	45.580	249.550	42.700	49.500
	MN phía Bắc	111.145	12.735	12.735	-	98.410	35.910	2.500	60.000	24.060	92.250	2.379	8.770
1	Hà Giang	7.140	1.900	1.900		5.240	2.940		2.300	3.550			800
2	Tuyên Quang	12.520	500	500		12.020	5.220		6.800	4.120	25.900		500
3	Cao Bằng	2.470	480	480		1.990	1.490		500	780	-	350	100
4	Lạng Sơn	7.200	1.200	1.200		6.000	3.000		3.000	800	3.500		500
5	Lào Cai	8.350	1.000	1.000		7.350	5.350		2.000	2.370		580	1.000
6	Yên Bái	14.500	1.500	1.500		13.000	4.000		9.000	2.600	14.000		300
7	Thái Nguyên	6.115	615	615		5.500	1.000		4.500	380	-	230	580
8	Bắc Kạn	10.020	520	520		9.500	3.000		6.500	450			300
9	Phú Thọ	6.395	395	395		6.000			6.000	520			300
10	Bắc Giang	6.415	165	165		6.250	2.350		3.900	130	9.090	750	1.500
11	Quảng Ninh	10.610	860	860		9.750	1.750		8.000	2.600	32.200	400	500
12	Hoà Bình	9.110	500	500		8.610	2.110	1.000	5.500	450		69	700

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)								Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó							Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
			Rừng PH, DD			Rừng Sản xuất							
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại				
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Sơn La	5.200	1.700	1.700		3.500	1.500	1.500	500	3.430	3.760		800
14	Điện Biên	3.200	500	500		2.700	1.200		1.500	600	3.800		700
15	Lai Châu	1.900	900	900		1.000	1.000			1.280			190
	ĐB Bắc Bộ	4.150	2.200	2.200	-	1.950	320	-	1.630	1.510	2.500	924	4.500
16	Hà Nội	-	-	-		-							800
17	Hải Phòng	350	350	350		-				500			600
18	Hải Dương	200	150	150		50			50	110			250
19	Vĩnh Phúc	1.200	100	100		1.100			1.100	520	2.500	700	500
20	Bắc Ninh	10	10	10		-				80			400
21	Hà Nam	150	-	-		150	50		100				150
22	Nam Định	1.000	1.000	1.000		-				300			300
23	Ninh Bình	860	210	210		650	270		380			224	1.000
24	Thái Bình	380	380	380		-							500
	Bắc Trung Bộ	39.180	3.550	1.250	2.300	35.630	15.000	3.600	17.030	5.050	79.890	3.187	5.800
25	Thanh Hoá	10.860	600	300	300	10.260	5.000	1.500	3.760	820	34.030	1.020	1.000
26	Nghệ An	11.200	700	200	500	10.500	4.000	1.500	5.000	1.780	20.000	1.017	1.500
27	Hà Tĩnh	2.550	350	50	300	2.200	1.000		1.200	800	720	1.000	1.000
28	Quảng Bình	5.000	400	100	300	4.600	3.000		1.600	500	16.230		1.000
29	Quảng Trị	5.200	900	300	600	4.300	1.400		2.900	1.150			300
30	TT - Huế	4.370	600	300	300	3.770	600	600	2.570		8.910	150	1.000
	Duyên hải MT	35.457	3.555	2.155	1.400	31.902	12.962	4.200	14.740	6.190	36.850	3.000	5.700
31	TP. Đà Nẵng	600	100	100		500			500	400			300
32	Quảng Nam	5.780	780	780		5.000	3.500	1.000	500	1.900	9.930		1.000
33	Quảng Ngãi	9.232	700	150	550	8.532	3.582	700	4.250	630			1.000
34	Bình Định	8.550	550	200	350	8.000	500	1.100	6.400	750	8.040	-	950
35	Phú Yên	6.550	550	300	250	6.000	4.400	1.400	200	1.230	10.510	-	180
36	Khánh Hoà	1.145	195	195		950	210		740	480	1.410		270
37	Ninh Thuận	600	350	100	250	250			250	130			600

TT	Đơn vị, địa phương	Tổng số	Trồng rừng (ha)							Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
			Trong đó							Phòng hộ, Đặc dụng	Sân xuất		
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất							
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại				
1	2		4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
38	Bình Thuận	102	330	330		2.670	770		1.900	670	6.960	3.000	1.400
	Tây Nguyên	128	1.380	980	400	16.740	9.200	3.700	3.840	2.090	22.390	4.980	4.670
39	Đắk Lắk	504	210	110	100	4.800	3.500	1.000	300	340	2.700	1.180	1.000
40	Đắk Nông	860	20	20		1.840	500	1.000	340	120	3.180		400
41	Gia Lai		2.600	300	300	2.300	1.200	800	300	120	210		1.000
42	Kon Tum		3.450	450	150	3.000	500	500	2.000	930	1.200		1.700
43	Lâm Đồng		5.200	400	400	4.800	3.500	400	900	580	15.100	3.800	570
	Đông Nam Bộ		6.755	1.230	1.230	-	5.525	525	-	5.000	3.490	2.800	3.380
44	TP.HCM		150	150	150	-							900
45	Đồng Nai		1.255	130	130	1.125	325		800	980	1.250	280	300
46	Bình Dương		-	-	-	-							400
47	Bình Phước		700	100	100	600	200		400	150	500		700
48	Tây Ninh		700	700	700	-				2.000			1.000
49	Bà Rịa - VT		3.950	150	150	3.800	-		3.800	360	1.050	-	80
	Tây Nam Bộ		10.958	2.415	2.315	100	8.543	783	-	7.760	3.190	12.870	27.950
50	Long An		2.050	50	50	2.000			2.000	240	2.000		3.340
51	Tiền Giang		510	410	410	100			100				1.000
52	Bến Tre		180	180	180	-	-		-	290	-	-	100
53	Trà Vinh		130	130	130	-				300			1.000
54	Sóc Trăng		850	500	500	350			350	390	500	100	340
55	An Giang		630	330	330	300			300	110	140		2.500
56	Hậu Giang		113	45	45	68	8		60			-	700
57	Đồng Tháp		350	50	50	300			300				3.000
58	Kiên Giang		2.345	500	500	1.845	245		1.600	1.340	1.860		2.000
59	Bạc Liêu		400	50	50	350	200		150	150	300		700
60	Cà Mau		3.400	170	70	100	3.230	330	2.900	370	8.070	27.850	2.000

Phụ lục III

CHI TIẾT CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2014-2015

(Kèm theo Văn bản số **2808** BNN-TCLN ngày **21/8/2013** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)								Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó							Phòng hộ, Đặc dụng	Sân xuất		
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất							
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại				
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	497.000	67.000	58.200	8.800	430.000	152.000	28.000	250.000	61.100	300.600	95.000	100.000
I	TRUNG ƯƠNG	12.025	9.425	9.425	-	2.600	2.600	-	-	7.660	1.260	6.000	1.000
1	Bộ NN-PTNT	1.350	1.350	1.350		-				1.600	-		-
2	Bộ Quốc phòng	10.000	8.000	8.000		2.000	2.000		-	6.000	1.200	6.000	1.000
3	Bộ Công an	630	30	30		600	600			60	60	-	-
4	TW đoàn TN	-	-	-		-					-	-	-
4	BQL Lăng Chủ tịch HCM	45	45	45		-					-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	484.975	57.575	48.775	8.800	427.400	149.400	28.000	250.000	53.440	299.340	89.000	99.000
	MN phía Bắc	235.435	24.615	24.615	-	210.820	71.820	5.000	134.000	27.730	110.700	5.050	17.540
1	Hà Giang	14.980	3.600	3.600		11.380	5.880		5.500	4.000	-	-	1.600
2	Tuyên Quang	27.040	1.000	1.000		26.040	10.440		15.600	4.500	31.080	-	1.000
3	Cao Bằng	5.880	900	900		4.980	2.980		2.000	800	-	700	200
4	Lạng Sơn	16.000	3.000	3.000		13.000	6.000		7.000	900	4.200	-	1.000
5	Lào Cai	17.200	1.500	1.500		15.700	10.700		5.000	2.500	-	1.000	2.000
6	Yên Bái	27.600	1.600	1.600		26.000	8.000		18.000	3.000	16.800	-	600
7	Thái Nguyên	13.380	1.380	1.380		12.000	2.000		10.000	400	-	800	1.160
8	Bắc Kạn	22.300	1.300	1.300		21.000	6.000		15.000	500	-	-	600
9	Phú Thọ	15.700	700	700		15.000	-		15.000	580	-	-	600
10	Bắc Giang	13.435	235	235		13.200	4.700		8.500	200	10.908	1.200	3.000
11	Quảng Ninh	22.800	1.900	1.900		20.900	3.500		17.400	3.000	38.640	1.200	1.000
12	Hoà Bình	18.870	1.650	1.650		17.220	4.220	2.000	11.000	550	-	150	1.400

TT	Đơn vị, địa phương	Mã số	Trồng rừng (ha)							Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	
			Trong đó							Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất			
			Rừng PH, DD			Rừng Sản xuất								
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại					
1			4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
13	Sơn La	279.800	2.800	2.800		7.000	3.000	3.000	1.000	4.500	4.512	-	1.600	
14	Điện Biên	290.400	1.550	1.550		5.400	2.400		3.000	800	4.560	-	1.400	
15	Lai Châu	293.500	1.500	1.500		2.000	2.000		-	1.500	-	-	380	
	ĐB Bắc Bộ		8.600	3.810	3.810	-	4.790	640	-	4.150	2.170	3.000	2.000	9.000
16	Hà Nội	298.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	
17	Hải Phòng	299.700	700	700	700	-	-	-	-	800	-	-	1.200	
18	Hải Dương	300.400	450	300	300	150	-	-	150	200	-	-	500	
19	Vĩnh Phúc	301.200	3.200	200	200	3.000	-	-	3.000	600	3.000	1.500	1.000	
20	Bắc Ninh	302.200	20	20	20	-	-	-	-	150	-	-	800	
21	Hà Nam	303.300	300	-	-	300	100	-	200	-	-	-	300	
22	Nam Định	304.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	420	-	-	600	
23	Ninh Bình	305.600	1.630	290	290	1.340	540	-	800	-	-	500	2.000	
24	Thái Bình	306.800	800	800	800	-	-	-	-	-	-	-	1.000	
	Bắc Trung Bộ		87.560	9.860	4.990	4.870	77.700	30.000	7.200	40.500	5.700	95.868	15.780	11.600
25	Thanh Hoá	307.620	22.620	1.120	420	700	21.500	10.000	3.000	8.500	900	40.836	5.000	2.000
26	Nghệ An	308.060	25.060	2.060	1.060	1.000	23.000	8.000	3.000	12.000	1.800	24.000	2.500	3.000
27	Hà Tĩnh	309.080	7.080	2.080	1.460	620	5.000	2.000	-	3.000	950	864	8.000	2.000
28	Quảng Bình	310.000	11.000	1.000	400	600	10.000	6.000	-	4.000	650	19.476	-	2.000
29	Quảng Trị	311.800	11.800	2.000	800	1.200	9.800	2.800	-	7.000	1.400	-	-	600
30	TT - Huế	312.000	10.000	1.600	850	750	8.400	1.200	1.200	6.000	-	10.692	280	2.000
	Duyên hải MT		77.944	8.920	5.940	2.980	69.024	25.924	8.400	34.700	7.050	44.220	8.610	11.400
31	TP. Đà Nẵng	313.700	1.700	700	700	1.000	-	-	1.000	500	-	-	-	600
32	Quảng Nam	314.500	11.500	1.500	1.500	-	10.000	7.000	2.000	1.000	2.200	11.916	-	2.000
33	Quảng Ngãi	315.364	21.364	2.300	1.050	1.250	19.064	7.164	1.400	10.500	700	-	-	2.000
34	Bình Định	316.290	19.290	1.090	390	700	18.200	1.000	2.200	15.000	800	9.648	-	1.900
35	Phước Yên	317.790	13.790	1.590	1.060	530	12.200	8.800	2.800	600	1.400	12.612	-	360
36	Khánh Hoà	318.410	2.410	390	390	-	2.020	420	-	1.600	550	1.692	-	540

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)								Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó							Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất							
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại				
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
37	Ninh Thuận	1.300	800	300	500	500	-		500	150	-	-	1.200
38	Bình Thuận	6.590	550	550		6.040	1.540		4.500	750	8.352	8.610	2.800
	Tây Nguyên	38.285	2.835	1.985	850	35.450	18.400	7.400	9.650	2.900	26.872	6.800	9.340
39	Đắk Lắk	10.130	430	230	200	9.700	7.000	2.000	700	450	3.240	2.300	2.000
40	Đắk Nông	3.805	55	55		3.750	1.000	2.000	750	300	3.820	-	800
41	Gia Lai	5.300	600	600		4.700	2.400	1.600	700	300	252	-	2.000
42	Kon Tum	7.950	950	350	600	7.000	1.000	1.000	5.000	1.200	1.440	-	3.400
43	Lâm Đồng	11.100	800	750	50	10.300	7.000	800	2.500	650	18.120	4.500	1.140
	Đông Nam Bộ	13.880	2.030	2.030	-	11.850	1.050	-	10.800	4.100	3.360	560	6.760
44	TP.HCM	180	180	180		-	-		-		-	-	1.800
45	Đồng Nai	2.760	310	310		2.450	650		1.800	1.000	1.500	560	600
46	Bình Dương	-	-	-		-	-		-		-	-	800
47	Bình Phước	1.500	100	100		1.400	400		1.000	200	600	-	1.400
48	Tây Ninh	1.100	1.100	1.100		-	-		-	2.500	-	-	2.000
49	Bà Rịa - VT	8.340	340	340		8.000	-		8.000	400	1.260	-	160
	Tây Nam Bộ	23.271	5.505	5.405	100	17.766	1.566	-	16.200	3.790	15.320	50.200	33.360
50	Long An	4.050	50	50		4.000	-		4.000	300	2.400	-	6.680
51	Tiền Giang	1.100	800	800		300	-		300		-	-	2.000
52	Bến Tre	330	330	330		-	-		-	350	-	-	200
53	Trà Vinh	260	260	260		-	-		-	400	-	-	2.000
54	Sóc Trăng	1.700	1.000	1.000		700	-		700	450	600	200	680
55	An Giang	1.150	500	500		650	-		650	150	160	-	5.000
56	Hậu Giang	211	45	45		166	16		150		-	-	1.400
57	Đồng Tháp	650	50	50		600	-		600		-	-	6.000
58	Kiên Giang	6.190	2.200	2.200		3.990	490		3.500	1.500	2.200	-	4.000
59	Bạc Liêu	750	50	50		700	400		300	240	360	-	1.400
60	Cà Mau	6.880	220	120	100	6.660	660		6.000	400	9.600	50.000	4.000